

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2010	Tại ngày 01.01.2010
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141 393 881 884	167 841 323 583
I	Tiền	110		1 883 402 103	13 237 824 547
1	Tiền	111	V.1	1 883 402 103	13 237 824 547
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76 223 197 876	106 952 942 511
1	Phải thu khách hàng	131		72 564 108 932	103 113 154 810
2	Trả trước cho người bán	132		774 042 608	1 449 990 356
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	2 885 046 336	2 389 797 345
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	42 857 702 215	31 776 129 153
1	Hàng tồn kho	141		42 857 702 215	31 776 129 153
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20 429 579 690	15 874 427 372
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 110 172 292	224 904 555
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 735 942 847	485 452 823
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	14 583 464 551	15 164 069 994
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19 364 831 201	15 620 053 056
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		8 874 839 808	6 620 099 808
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.5	8 874 839 808	6 620 099 808
II	Tài sản cố định	220		10 364 945 206	8 861 771 645
1	TSCD hữu hình	221	V.6	3 795 925 172	4 014 634 564
	<i>Nguyên giá</i>	222		7 407 448 587	7 407 448 587
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-3 611 523 415	-3 392 814 023
3	TSCD vô hình	227	V.7	4 791 478 636	4 687 804 354
	<i>Nguyên giá</i>	228		5 056 785 621	4 945 275 621
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		- 265 306 985	- 257 471 267
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	1 777 541 398	159 332 727
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70 000 000	70 000 000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	70 000 000	70 000 000
V	Tài sản dài hạn khác	260		55 046 187	68 181 603
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	55 046 187	68 181 603
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160 758 713 085	183 461 376 639

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2010	Tại ngày 01.01.2010
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		98 571 508 863	118 328 818 774
I	Nợ ngắn hạn	310		98 154 268 631	117 905 240 542
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	44 225 619 216	58 598 268 875
2	Phải trả cho người bán	312		13 384 514 587	21 518 673 404
3	Người mua trả tiền trước	313		8 171 844 616	5 320 436 268
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	4 038 273 272	8 074 932 899
5	Phải trả người lao động	315		813 193 000	1 082 655 000
6	Chi phí phải trả	316			246 964 333
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	26 210 914 889	23 063 309 763
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 309 909 051	
II	Nợ dài hạn	330		417 240 232	423 578 232
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		417 240 232	423 578 232
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62 187 204 222	65 132 557 865
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	62 187 204 222	63 424 415 814
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25 000 000 000	25 000 000 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		6 886 448 000	6 886 448 000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414		- 314 300 000	- 314 300 000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			361 449 908
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4 686 694 386	4 686 694 386
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2 614 946 955	2 614 946 955
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		23 313 414 881	24 189 176 565
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			1 708 142 051
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			1 708 142 051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		160 758 713 085	183 461 376 639

Ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.Giám đốc
Đã duyệt

Dương Thị Phương Thảo

Bùi Thị Phước Hạnh

Đặng Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1.2010

DVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2010	Quý 1.2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	10,000,274,637	11,244,441,013
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2		34,550,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	10,000,274,637	11,209,891,013
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	7,422,668,625	7,971,229,228
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	2,577,606,012	3,238,661,785
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	83,995,579	57,526,606
7	Chi phí tài chính	22	VI.7	1,809,019,585	279,211,555
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,325,779,592</i>	<i>279,211,555</i>
8	Chi phí bán hàng	24		3,030,726,224	4,002,159,260
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,751,157,034	1,241,547,375
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,929,301,252)	(2,226,729,799)
11	Thu nhập khác	31		50,907,988	55,192,194
12	Chi phí khác	32		2,118,390	896,809,872
13	Lợi nhuận khác	40		48,789,598	(841,617,678)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,880,511,654)	(3,068,347,477)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 15 tháng 04 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

P.Giám đốc

Dương Thị Phương Thảo

Bùi Thị Phước Hạnh

Đặng Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY Dژی AN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2010

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		43 787 420 652	156 866 865 471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-13 624 500 651	-179 206 452 156
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2 932 154 000	-9 267 816 200
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-1 827 803 668	-3 307 370 843
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-1 551 102 520	- 624 165 324
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19 938 015 929	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-29 907 652 619	- 685 360 797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13 882 223 123	-36 224 299 849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 111 510 000	- 118 405 715
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			144 120 641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 111 510 000	25 714 926
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3 023 644 311	101 563 618 557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-28 148 779 878	-58 397 381 523
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-3 968 864 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-25 125 135 567	39 197 373 034
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-11 354 422 444	2 998 788 111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 237 824 547	10 239 036 436
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.3	1 883 402 103	13 237 824 547

Ngày 15 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

P.Giám đốc

Báo cáo tài chính này chỉ trình bày riêng cho Văn phòng Công ty Cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại KCN Sóng Thần 1 Bình Dương, Việt Nam.

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

_ Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000016-đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 7 năm 2007. Đăng ký lại lần thứ 1 ngày 18 tháng 4 năm 2002, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

_ Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, đường số 1, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

_ Ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

_ Mã chứng khoán niêm yết: DZM

_ Tổng vốn chủ sở hữu đến 31 tháng 03 năm 2010 là: 25.000.000.000 VND (Hai mươi lăm tỷ đồng).

Đến 31/03/2010 Công ty có các công ty con và chi nhánh như sau:

_ Năm 2008, Công ty thành lập thêm chi nhánh tại Đà Nẵng theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 9 năm 2008.

Địa chỉ chi nhánh: Lô A7, Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

_ Năm 2008, Công ty thành lập ở nước ngoài Chi nhánh Công ty cổ phần Chế tạo máy Dzĩ An tại Campuchia, có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ kế hoạch và Đầu tư của Nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Chi nhánh đã bắt đầu hoạt động chính thức ngày theo Giấy chứng nhận đầu tư của Nhà nước Campuchia cấp ngày 21 tháng 01 năm 2008.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Mục tiêu hoạt động: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An là: 800.000 (Tám trăm) nghìn đô la Mỹ, tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỷ) đồng Việt Nam.

_ Năm 2009, Chi nhánh công ty tại Cambodia thành lập Công ty TNHH Nhà máy điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 2,8 MW.

_ Năm 2009, Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An thành lập Công ty TNHH Một thành viên Trấu Mê Kong, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 ngày 18/04/2009, do Sở kế hoạch và đầu tư TP HCM cấp.

Địa chỉ: Phòng B0704, Tòa nhà Central Garden, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, HCM

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 d

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác. Thiết kế sản xuất và lắp ráp mới phương tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế cải tạo và thi công cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán Quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh Báo Cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

_ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

_ Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

_ Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009 TT-BTC ngày 15/10/2009 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 của Bộ tài Chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

_ Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (thực hiện theo chuẩn mực số 02" Hàng tồn kho")

_ Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

_ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

_ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của BTC.

_ Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời,..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD:

_ Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

_ Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình: Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới sử dụng đất, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng lệ phí trước bạ,.. Quyền sử dụng đất thuê có xác định thời hạn thì tính khấu hao theo thời gian hữu dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

_ Phương pháp khấu hao TSCD: khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCD phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của BTC

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản lỗ từ đầu tư tài chính được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản này giảm xuống thấp hơn giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn chứng từ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty không trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm áp dụng theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2009, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

_Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

_Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

_Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi / lỗ khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

_Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư củ chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh và giá trị của các khoản vốn thực tế đã được ghi nhận trên sổ kế toán của Công ty.

_Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng quản Trị và cơ sự thông qua Đại Hội cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi của các chi phí đã được ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo thực tế phát sinh không kể đã trả hay chưa trả khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và TT số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của BTC về thuế TNDN. Căn cứ theo nghị định số 152/2004/ND-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại với thuế suất 15% từ năm 2004 đến năm 2012. Miễn thuế 3 năm (từ năm 2001 đến 2003). Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm (từ năm 2004 đến hết quý 1 năm 2010).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1. Tiền		31/03/2010		1/1/2010	
Tiền mặt		642,166		215,819	
Tiền gửi ngân hàng		1,882,757,937	-	13,237,608,728	
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		931,878,296		11,085,045,065	
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>		938,298,984		2,139,992,962	
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>		12,580,657		12,570,701	
Cộng		1,883,400,103	-	13,237,824,547	
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/03/2010		1/1/2010	
Phải thu khác		2,885,046,336	-		
<i>Lê Thành Trúc (CNV)</i>				7,741,223	
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>		2,885,046,336		2,382,056,122	
Cộng		2,885,046,336	-	2,389,797,345	
3. Tài sản ngắn hạn khác		31/03/2010		1/1/2010	
Tạm ứng (CNV Công ty)		4,884,980,985		4,689,720,985	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		9,698,483,566	-	10,474,349,009	
Tại trụ sở chính, ký quỹ mở LC, thư bảo lãnh		9,698,483,566		10,474,349,009	
Cộng		14,583,464,551	-	15,164,069,994	
4. Hàng tồn kho		31/03/2010		1/1/2010	
Nguyên liệu, vật liệu		20,351,385,569		18,630,424,804	
Công cụ dụng cụ		29,563,588		28,135,559	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		5,182,954,091		6,078,969,068	
Thành phẩm		6,781,054,644		4,569,530,492	
Hàng gửi đi bán		10,512,744,323		2,469,069,230	
Cộng giá gốc hàng tồn kho		42,857,702,215	-	31,776,129,153	
5. Các khoản phải thu dài hạn các đơn vị phụ thuộc		31/03/2010		1/1/2010	
Cấp vốn cho Chi nhánh Công ty CP Chế tạo máy Dзі An tại Carr		8,874,839,808		6,620,099,808	
Cộng		8,874,839,808		6,620,099,808	
6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu kỳ	2,163,224,919	1,886,141,353	3,176,853,178	181,229,137	7,407,448,587
_ Mua mới					-
_ Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	2,163,224,919	1,886,141,353	3,176,853,178	181,229,137	7,407,448,587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	705,985,315	1,516,273,485	1,045,490,286	125,064,937	3,392,814,023
_ Khấu hao trong kỳ	30,257,256	63,639,929	124,812,207		218,709,392
_ Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	736,242,571	1,579,913,414	1,170,302,493	125,064,937	3,611,523,415
Giá trị còn lại TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	1,457,239,604	369,867,868	2,131,362,892	56,164,200	4,014,634,564
Tại ngày cuối kỳ	1,426,982,348	306,227,939	2,006,550,685	56,164,200	3,795,925,172

_ Tổng giá trị TSCD dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương theo ước tính của bên cho vay là: 6.736.225.684 d

_ Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 921.490.379 d

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất ¹ , mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình		
Số dư đầu kỳ	4,945,275,621	4,945,275,621
Mua trong kỳ	111,510,000	111,510,000
Số dư cuối kỳ	4,945,275,621	5,056,785,621
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	257,471,267	257,471,267
Khấu hao trong kỳ	7,835,718	7,835,718
Số dư cuối kỳ	265,306,985	265,306,985
Giá trị còn lại của TSCD vô hình		
Tại ngày đầu kỳ	4,687,804,354	4,687,804,354
Tại ngày cuối kỳ	4,679,968,636	4,791,478,636

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010	1/1/2010
Chi phí khảo sát địa chất nhà máy tại Đà Nẵng	31,132,727	110,332,727
Bản vẽ thi công Dzima Đà Nẵng	78,200,000	
Khung, kèo mái nhà máy TBBP	499,884,800	
Trạm biến thế TBBP	1,118,323,871	
Chi phí khảo sát địa chất nhà máy TonleBet	49,000,000	49,000,000
Cộng	1,776,541,398	159,332,727

9. Đầu tư vào Công ty con

	31/03/2010	1/1/2010
Công ty TNHH Một thành viên trâu Mê Kông	70,000,000	70,000,000
Cộng	70,000,000	70,000,000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010	1/1/2010
Vật dụng văn phòng	55,046,187	68,181,603
Cộng	55,046,187	68,181,603

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	1/1/2010
Vay ngân hàng		37,923,268,875
<i>Chi nhánh ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương</i>	23,600,727,258	31,073,639,917
<i>NH TMCP Xuất nhập khẩu VN, CN Thủ Đức</i>	7,287,627,958	6,849,628,958
Vay cá nhân		20,675,000,000
<i>Phan Sơn</i>		1,300,000,000
<i>Đặng Đình Hưng</i>	3,520,000,000	7,540,000,000
<i>Đặng Thu Hiền</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
<i>Phạm Hoàng Anh</i>	2,297,264,000	2,335,000,000
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	1,000,000,000	
<i>Nguyễn Đức Cường</i>	4,520,000,000	7,500,000,000
Cộng	44,225,619,216	58,598,268,875

Vay thế chấp, theo hạn mức tín dụng, lãi suất 0.875% -> 1.1% / năm đối với vay bằng VND, lãi suất 6.9% -> 7.5% / năm đối với vay bằng USD, lãi suất 3 tháng thay đổi 1 lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

Vay tín chấp cá nhân, để thanh toán tiền hàng, lãi suất 12 -> 15% / năm. Kỳ hạn vay 3 tháng

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2010		1/1/2010
Thuế giá trị gia tăng	386,043,561		1,965,504,873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233,125,366		2,902,189,284
Thuế xuất nhập khẩu	421,567,139		1,479,008,680
Thuế thu nhập cá nhân	2,997,537,206		1,325,378,291
Các khoản phải nộp khác cho nhà nước			402,851,771
Cộng	4,038,273,272	-	8,074,932,899

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010		1/1/2010
Bảo hiểm xã hội, y tế	9,618,525		7,796,091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,201,296,364	-	23,055,513,672
<i>Lương theo Doanh thu</i>	<i>10,419,256,364</i>		<i>16,193,283,491</i>
<i>Trích thưởng giám đốc điều hành 2008</i>			<i>524,780,242</i>
<i>Trích trước chi phí lắp, nghiệm thu máy 2009</i>			<i>500,000,000</i>
<i>Cổ tức đợt 2/2007 phải trả</i>	<i>11,840,000</i>		<i>11,840,000</i>
<i>Cổ tức đợt 1/2008 phải trả</i>	<i>10,800,000</i>		<i>10,800,000</i>
<i>Ngân hàng giải tòa nhậm tiền Kỳ quỹ</i>			<i>9,878,400</i>
<i>Kết chuyển tiền Bùi Thắng Mỹ mua CP</i>	<i>5,800,000,000</i>		<i>5,800,000,000</i>
<i>Kết chuyển tiền Phan Sơn mua CP</i>	<i>4,350,000,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Phạm Hoàng Anh mua CP</i>	<i>4,350,000,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Đặng Đình Hưng mua CP</i>	<i>349,830,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Phạm Trúc Nguyên mua CP</i>	<i>52,480,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Phùng Minh Tuấn mua CP</i>	<i>174,910,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Vũ Ngọc Thành mua CP</i>	<i>104,970,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Nguyễn Đức Cường mua CP</i>	<i>174,910,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Võ Anh Thụy mua CP</i>	<i>174,910,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Nguyễn Xuân Thành mua CP</i>	<i>174,910,000</i>		
<i>Kết chuyển tiền Nguyễn Đức Vinh mua CP</i>	<i>52,480,000</i>		
<i>Phải trả ốm đau, thai sản</i>			<i>4,931,539</i>
Cộng	26,210,914,889	-	23,063,309,763

24. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (xem trang kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông	31/03/2010		1/1/2010
	25,000,000,000		25,000,000,000
Cộng	25,000,000,000		25,000,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	17,960		17,960

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2010		1/1/2010
Vốn góp đầu kỳ	25,000,000,000		25,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ			
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối kỳ	25,000,000,000	-	25,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia			3,968,864,000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/03/2010		1/1/2010
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			16%

e. Cổ phiếu	31/03/2010	1/1/2010
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	2,500,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành và góp vốn đầy đủ	2,500,000	2,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,500,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	17,960	17,960
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17,960	17,960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,482,040	2,482,040
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,482,040	2,482,040
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	1/1/2010
Doanh thu bán hàng	10,000,274,637	204,901,627,121
Tổng doanh thu	10,000,274,637	204,901,627,121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2010	1/1/2010
Hàng bán bị trả lại	-	56,022,000
Cộng	-	56,022,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	1/1/2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	10,000,274,637	204,845,605,121
Cộng	10,000,274,637	204,845,605,121
4. Giá vốn hàng bán	31/03/2010	1/1/2010
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	7,422,668,625	133,937,313,199
Cộng	7,422,668,625	133,937,313,199
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2010	1/1/2010
Lãi tiền gửi	83,995,579	142,133,361
Cộng	83,995,579	142,133,361
6. Chi phí tài chính	31/03/2010	1/1/2010
Lãi vay	1,325,779,592	3,307,370,843
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	483,239,993	6,172,646,053
Cộng	1,809,019,585	9,480,016,896
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2010	1/1/2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,880,511,654)	20,620,349,391
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán		513,872,215
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo quy định</i>		513872215
3. Tổng thu nhập chịu thuế (1+2)	(3,880,511,654)	21,134,221,606
3.1. Thu nhập được ưu đãi miễn giảm thuế		20,649,739,932
3.2. Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm thuế theo T130		484,481,674
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		3,218,581,409
4.1. Từ thu nhập được ưu đãi miễn giảm thuế (3.1*15%)		3,097,460,990
4.2. Từ thu nhập không được ưu đãi miễn thuế (3.2*25%)		121,120,419
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm (4.1*50%)		1,548,730,495
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp (4 - 5)		1,669,850,914

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 30% theo TT03/2009/T-BTC 500,955,274

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành (6-7) 1,168,895,640

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2010	1/1/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,622,725,782	95,051,514,733
Chi phí nhân công	744,172,386	9,708,018,672
Chi phí khấu hao TSCD	226,545,110	899,550,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,418,791,957	8,584,141,679
Chi phí khác bằng tiền	742,971,748	69,905,794,675
Cộng	9,755,206,983	184,149,019,879

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2010	1/1/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		19,451,453,752
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,482,040	2,482,040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	7,837

VII. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị

1. Trong năm công ty có vay cá nhân các thành viên HDT có số dư đến 31/03/2010:

Ông: Đặng Đình Hưng. chủ tịch HDQT	3,520,000,000
Ông: Nguyễn Đức Cường. Thành viên HDQT	4,520,000,000

Mục đích vay thanh toán tiền hàng với lãi suất vay 15% / năm thời hạn vay 3 tháng.

2. Tiền lương của Chủ tịch HDQT kiêm giám đốc công ty trong Quý 1/ 2010: 181.432.000 đồng.

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2010

P.Giám đốc

Bùi Thị Phước Hạnh

Đặng Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN - Văn phòng Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2010

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	25,000,000,000	6,886,448,000	(314,300,000)	4,686,694,386	2,614,946,955	361,449,908	24,189,176,565
Lãi kỳ này							(875,761,684)
Trích lập các quỹ từ lãi:10%							-
Trích lập các quỹ từ lãi:5%							-
Trích lập Quỹ KT và PL từ lãi:6%							
Trích Quỹ dự phòng TCMVL							
Chi trả cổ tức							
Trích thưởng giám đốc điều hành năm 2008							
Trích khác						(361,449,908)	
Số cuối kỳ này	25,000,000,000	6,886,448,000	(314,300,000)	4,686,694,386	2,614,946,955	-	23,313,414,881

Cộng

63,424,415,814

(875,761,684)

-

-

-

-

-

-

62,187,204,222